0.a. Goal

Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

0.b. Target

Mục tiêu 4.8: Xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 4.a toàn cầu)

0.c. Indicator

Chỉ tiêu 4.8.1. Tỷ lệ các trường học có: (a) điện; (b) internet dùng cho mục đích học tập; (c) máy tính dùng cho mục đích học tập; (d) cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật; (e) nước uống; (f) hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính và (g) chỗ rửa tay thuận tiện

0.d. Series

Proportion of schools with access to electricity [4.a.1] SE_ACS_ELECT

Proportion of schools with access to computers for pedagogical purposes [4.a.1] SE_ACS_CMPTR

Proportion of schools with access to basic drinking water [4.a.1] SE_ACS_H2O

Proportion of schools with basic handwashing facilities [4.a.1] SE_ACC_HNDWSH

Proportion of schools with access to the internet for pedagogical purposes [4.a.1] SE_ACS_INTNT

Proportion of schools with access toÂ access to single-sex basic sanitation [4.a.1] SE_ACS_SANIT

Proportion of schools with access to adapted infrastructure and materials for students with disabilities [4.a.1] SE_INF_DSBL

0.e. Metadata update

tháng 6/2021

1.a. Organisation

Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.f. Contact mail

Số 35 Đại Cồ Việt, Hà Nội

1.g. Contact email

bogddt@moet.gov.vn

2.a. Definition and concepts

Là tỷ lệ phần trăm các trường học theo cấp học có các cơ sở hoặc dịch vụ có sẵn, gồm:

- Điện: Các nguồn năng lượng thường xuyên và sẵn có cho phép sử dụng đầy đủ và bền vững cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông cho mục đích
giảng dạy, học tập.

- Internet dùng cho mục đích học tập: Internet có sẵn để tăng cường việc giảng dạy, học tập và học sinh có thể truy cập được. Truy cập có thể thông qua băng thông cố định, băng rộng cố định hoặc qua mạng di động.

- Máy tính dùng cho mục đích học tập: Sử dụng máy tính để hỗ trợ cung cấp các khóa học hoặc nhu cầu giảng dạy và học tập độc lập. Máy tính bao gồm các loại sau:

+ Máy tính để bàn;

+ Máy tính xách tay;

+ Máy tính bảng.

- Cơ sở hạ tầng phù hợp với học sinh khuyết tật: Là cơ sở hạ tầng mà tất cả người sử dụng có thể tiếp cận được, kể cả những người khuyết tật. Khả năng tiếp cận bao gồm dễ đi vào, dễ thoát ra hoặc dễ dàng sử dụng các dịch vụ và cơ sở của
nhà trường.

- Tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật bao gồm: Các tài liệu học tập và các sản phẩm hỗ trợ cho phép học sinh, sinh viên và giáo viên khuyết tật/hạn chế về chức năng tiếp cận với việc học và tham gia đầy đủ vào trường học.

Các tài liệu học tập có thể tiếp cận được bao gồm sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy, tài liệu đánh giá và các tài liệu khác có sẵn và được cung cấp dưới các định dạng thích hợp như âm thanh, chữ nổi, ngôn ngữ ký hiệu và các định dạng đơn giản mà học sinh, sinh viên và giáo viên khuyết tật/hạn chế về chức năng có thể sử dụng.

- Nước uống là nguồn nước uống phải đảm bảo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống (QCVN 01:2009/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2009/TT-BYT ngày 17/6/2019 của Bộ Y tế.

- Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính: Là các nhà vệ sinh tách riêng cho nam, nữ của các cơ sở học tập.

- Chỗ rửa tay thuận tiện: Là chỗ rửa tay đang sử dụng được, có nước hợp vệ sinh và xà phòng cho tất cả các học sinh nam và học sinh nữ.

2.c. Classifications

Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm 31/12/2019)

3.a. Data sources

Chế độ báo cáo thống kê do bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3.b. Data collection method

Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo số liệu theo biểu mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Căn cứ số liệu từ các Sở, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp số liệu của chỉ tiêu.

3.d. Data release calendar

Năm

3.e. Data providers

Bộ Giáo dục và Đào tạo

3.f. Data compilers

Bộ Giáo dục và Đào tạo

4.a. Rationale

Chỉ tiêu này đo lường sự tiếp cận trong các trường học đối với các dịch vụ và cơ sở cơ bản cần thiết để bảo đảmmôi trường học tập an toàn, hiệu quả cho tất cả học sinh.

Giá trị chỉ tiêu cao cho thấy các trường học có được sự tiếp cận tốt đối với các dịch vụ và các cơ sở có liên quan. Một trường học lý tưởng phải được tiếp cận đầy đủ, chất lượng với tất cả các dịch vụ và các cơ sở này.

4.c. Method of computation

Method of computation

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường học ở cấp học n có phương tiện cơ sở f (\%)} = \frac{\text{Số trường học ở cấp học n có phương tiện cơ sở f}}{\text{Tổng số trường học ở cấp học n}} \times 100$$

5. Data availability and disaggregation

Số liệu có hàng năm đối với một số loại cơ sở vật chất của trường học như sau:

+ Điện: 2016-2019

+ Internet: 2018-2019

+ Máy tính: 2018-2019

+ CSHT phù hợp với hssv khuyết tật: chỉ có số liệu năm 2019

Các mục còn lại chưa có số liệu.

(Nguồn công bố: Báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

6. Comparability/deviation from international standards

Chỉ tiêu quốc tế tương ứng “4.a.1.Proportion of schools with access to: (a) electricity; (b) the Internet for pedagogical purposes; (c) computers for pedagogical purposes; (d) adapted infrastructure and materials for students with disabilities; (e) basic drinking water; (f) single-sex basic sanitation facilities; and (g) basic handwashing facilities (as per the WASH indicator definitions)”. Nội dung của chỉ tiêu Việt Nam và quốc tế khá tương đồng. Chỉ tiêu của Việt Nam bảo đảm so sánh quốc tế.

7. References and Documentation

- Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam;

- https://unstats.un.org/sdgs/metadata/